

**I. PRONUNCIATION**

**1. Cách phát âm “-ed”**

/t/	Khi theo sau các âm /k, s, ʃ, f, tʃ, p/
/ɪd/	Khi theo sau các âm /t, d/
/d/	Khi theo sau các âm còn lại.

**2. Cách phát âm của “s”**

/s/	Khi theo sau các âm vô thanh /p, t, k, f, θ/
/z/	Khi theo sau các âm hữu thanh

**3 Cách phát âm của “ch”**

/tʃ/ (đa số)	/k/
<u>ch</u> air	<u>ch</u> emist
<u>ch</u> ampion	<u>ch</u> emistry
<u>ch</u> urch	<u>ch</u> emical
te <u>ch</u> er	<u>sch</u> ool
lun <u>ch</u>	<u>sch</u> olar
...	<u>sch</u> olarship
	<u>ch</u> aracter
	head <u>ch</u> e
	stom <u>ch</u>
	ar <u>ch</u> itect
	<u>ch</u> aos
	ach <u>ing</u>
	me <u>ch</u> anic
	...

**4. Cách phát âm của “oo”**

/u:/ (đa số)	/ʊ/	/ʌ/
<u>fo</u> d	<u>go</u> od	<u>floo</u> d
<u>mo</u> od	<u>wo</u> od	<u>bloo</u> d
<u>sho</u> ot	<u>sto</u> od	...
<u>po</u> ol	<u>fo</u> ot	
<u>fo</u> ol	<u>loo</u> k	
<u>sch</u> ool	<u>coo</u> k	
<u>to</u> oth	<u>boo</u> k	
after <u>noo</u> n	...	
...		

5. Chữ “h” không được phát âm:

Được phát âm (đa số)	Không được phát âm
<u>h</u> ome	<u>h</u> onest
<u>h</u> oliday	<u>h</u> our
re <u>h</u> earse	<u>h</u> onor
in <u>h</u> ale	ex <u>h</u> ibition
...	rh <u>h</u> ythm
	...

6. Cách phát âm của “i\_e”:

/ai/ (đa số)	/I/
<u>r</u> ice	prom <u>i</u> se
sur <u>pr</u> ise	pract <u>i</u> ce
sk <u>i</u> te	serv <u>i</u> ce
sm <u>i</u> le	sin <u>i</u> ce
<u>f</u> ine	prov <u>i</u> nce
...	prin <u>i</u> ce
	nat <u>i</u> ve
	...

7. Stress: (Trọng âm)

- Hầu hết **động từ hai vần** thường có trọng âm ở **vần thứ hai**.  
*Ex:* require, begin, enjoy ...  
*Chú ý:* exit, enter, bother, injure ...
- Hầu hết **danh từ và tính từ hai vần** thường có trọng âm ở **vần thứ nhất**.  
*Ex:* careful, busy, nervous, teacher, beauty
- Những từ có tận cùng bằng **-ic, -sion, -tion** thì có trọng âm rơi vào vần thứ hai tính từ phải sang trái.  
*Ex:* population, examination, economic, dynamic ...
- Các âm **-eer, -ese, -ain, -ette, -oo, -oon, -mental** có trọng âm rơi vào chính nó.  
*Ex:* engineer, Vietnamese, entertain, cigarette, bamboo, cartoon, ornamental ...
- Các từ có 4 vần trở lên (không thuộc các trường hợp trên) thường có trọng âm rơi vào vần thứ ba từ phải sang trái.  
*Ex:* philosophy, participant, memorial, economy ...

**II. VERB TENSES**

Tenses	Formation	Basic Uses	Adverbs of Time
<b>Simple Present</b>	<b>S + Vo / V-s/es</b> (mượn trợ động từ “do/does” khi thêm “not” và khi đặt câu hỏi)	- Thói quen. - Sự thật hiển nhiên, chân lý khoa học. - Sự việc cố định trong hiện tại.	always, usually, often, sometimes, rarely, never, every/each day /week /month...
<b>Simple Past</b>	<b>S + V-ed / V2</b> (mượn trợ động từ “did” khi thêm “not” và khi đặt câu hỏi)	- Sự việc đã xảy ra và chấm dứt tại một thời điểm xác định trong quá khứ.	last week /month /year ..., ago, in (1990).
<b>Present Continuous</b>	<b>S + am/is/are + V-ing</b>	- Sự việc đang diễn ra trong hiện tại, ngay lúc nói. - Sự việc mang tính tạm thời.	now, at the moment, at present, these days
<b>Past Continuous</b>	<b>S + were/was + V-ing</b>	- Sự việc đang diễn ra trong quá khứ.	Chú ý các từ: “at this time, when, while”
<b>Present Perfect</b>	<b>S + have/has + V-ed / V3</b>	- Sự việc đã xảy ra không xác định rõ thời gian. - Sự việc xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại. - Sự việc đã xảy ra mà hậu quả vẫn còn tồn tại.	for, since, never, ever, already, yet, so far, recently, lately, up to now, just.
<b>Present Perfect Continuous</b>	<b>S + have/has + been + V-ing</b>	- Sự việc xảy ra <i>xuyên suốt</i> từ quá khứ đến hiện tại.	for, since, so far, up now ...
<b>Past Perfect</b>	<b>S + had + V-ed / V3</b>	- Sự việc diễn ra trước một thời điểm hoặc một sự việc khác trong quá khứ.	Chú ý các từ: “before, after, by the time, as soon as”.
<b>Past Perfect Continuous</b>	<b>S + had + been + V-ing</b>	- Sự việc xảy ra <i>một cách xuyên suốt</i> trước một thời điểm hoặc một sự việc khác trong quá khứ.	Chú ý các từ: “for” + “before, after, by the time, as soon as”.

<p><b>“Will” and “Be going to”</b></p>	<p><b>will + Vo</b> <b>be going to + Vo</b></p>	<p>- <b>“will”</b>: sự việc sẽ xảy ra nhưng không dự định trước. - Đưa ra lời đề nghị, mời, yêu cầu.</p> <p>- <b>“Be going to”</b>: sự việc sẽ xảy ra, có dự định trước; Dự đoán dựa vào chứng cứ khách quan trong hiện tại.</p>	<p>next week/ month/ year ..., tomorrow, in the future.</p>
<p><b>Future Continuous</b></p>	<p><b>S + will + be + V-ing</b></p>	<p>- Sự việc sẽ đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.</p>	<p>Chú ý: “at 9 o’clock” + “next week/ month/ year ..., tomorrow, in the future.”</p>
<p><b>Future Perfect</b></p>	<p><b>S + will + have + V-ed/V3</b></p>	<p>- Sự việc sẽ xảy ra trước một thời điểm hay sự việc khác trong tương lai.</p>	<p>Chú ý: “before, by the time, after” + “next week/ month/ year ..., tomorrow, in the future.”</p>

**III. REPORTED SPEECH**

Cách đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

- Đổi các đại từ (I, we, you, me us ...) và tính từ sở hữu (my, our, your ...) cho phù hợp với tình huống.

- Động từ chính trong câu phải lùi thì:

- Simple Present* → *Simple Past*
- Present Continuous* → *Past continuous*
- Present Perfect* → *Past Perfect*
- Simple Past* → *Past Perfect*
- will* → *would*
- shall* → *should*
- can* → *could*
- may* → *might*
- must* → *must/had to*
- have to* → *had to*

- Đổi các từ chỉ định, từ chỉ thời gian, nơi chốn cho phù hợp.

<i>this</i>	→	<i>that</i>
<i>these</i>	→	<i>those</i>
<i>here</i>	→	<i>there</i>
<i>now</i>	→	<i>then</i>
<i>today</i>	→	<i>that day</i>
<i>ago</i>	→	<i>before/previous</i>
<i>tomorrow</i>	→	<i>the next day/the following day</i>
<i>yesterday</i>	→	<i>the day before/ the previous day</i>
<i>next week</i>	→	<i>the following week</i>
<i>last week</i>	→	<i>the previous week</i>

Type	Formation
<b>Statements</b>	<p><b>S + said/told + (that) + S + V (lùi thì)</b></p> <p><i>Ex: Mary said, "I <u>am</u> a student."</i>                      → <i>Mary said <b>that she <u>was</u> a student.</b></i></p>
<b>Yes/No questions</b>	<p><b>S + asked + if/whether + S + V (lùi thì)</b></p> <p><i>Ex: Tom said to me, "Do you <u>have</u> a car?"</i>                      → <i>Tom asked me <b>if I <u>had</u> a car.</b></i></p>
<b>Wh-questions</b>	<p><b>S + asked + what/where/when ... + S + V (lùi thì)</b></p> <p><i>Ex: Bill asked me, "Where <u>are</u> you from?"</i>                      → <i>Bill asked me <b>where I <u>was</u> from.</b></i></p>
<b>Imperatives</b>	<p><b>S + asked/told + O + (not) to + Vo</b></p> <p><b>S + suggested + O + (not) + V-ing</b></p> <p><i>Ex: The teacher said to us, "<u>Open</u> your book, please."</i>                      → <i>The teacher <b>asked us <u>to open</u> our book.</b></i>  <i>Ex: "Let's go to the cinema", he said.</i>                      → <i>He <b>suggested <u>going</u> to the cinema.</b></i></p>

**Chú ý:** Động từ trong câu tường thuật **không lùi thì** trong các trường hợp sau:

- Khi động từ tường thuật "**say, tell, ask**" chia ở hiện tại.

*Ex: Tom says, "I come from London."*

→ *Tom says that **he comes from London.***

- Khi mệnh đề tường thuật nói về sự thật hiển nhiên hay chân lý khoa học.

Ex: Mr. Tan **said**, "The earth moves round the sun."

→ Mr. Tan said that **the earth moves round the sun.**

- Khi tường thuật câu điều kiện loại 2 hay loại 3.

Ex: The man said, "If I were a millionaire, I could help a lot of poor children."

→ The man said that if he **were** a millionaire, he **could help** a lot of poor children."

Ex: "If he had explained, I wouldn't have misunderstood him," his mother said.

→ His mother said that if he **had explained**, she **wouldn't have misunderstood** him.

**IV. PASSIVE VOICE**

\* Dạng "S + V + O":

Tenses	Active Voice	Passive Voice
Simple Present & Simple Past	S + V + O Ex: Mary <u>cleans</u> the room everyday.	S + <u>be</u> + V-ed / V3 + by O Ex: The room <u>is cleaned</u> by Mary everyday.
Present Continuous & Past Continuous	S + <u>be</u> + V-ing + O Ex: Mary <u>cleaned</u> the room yesterday.	S + <u>be</u> + <u>being</u> + V-ed / V3 + by O Ex: The room <u>was cleaned</u> by Mary yesterday.
Present Perfect & Past Perfect	S + <u>have</u> + V-ed / V3 + O Ex: Mary <u>has cleaned</u> the room.	S + <u>have</u> + <u>been</u> + V-ed / V3 + by O Ex: The room <u>has been cleaned</u> by Mary.
Modal Verbs	S + modal + V <sub>o</sub> + O Ex: Mary <u>will clean</u> the room soon.	S + modal + <u>be</u> + V-ed / V3 + by O Ex: The room <u>will be cleaned</u> by Mary soon.

\* Dạng "S + say, think, report, know ... + (that) + S + V":

- Cách 1:

Ex: People said that he was very rich.

He was said to be very rich.

- Cách 2:

Ex: People said that he was very rich.

It was said that he was very rich.

\* Dạng “S + have + O + Vo + O”: (Thể ngoại tác)

Ex: I am going to have Bill repair my bike.

I am going to have my bike repaired by Bill  
(V-ed/V3)

## V. TAG QUESTIONS

Các lưu ý khi thành lập câu hỏi đuôi:

- Mệnh đề phía trước **không có “not”** (xác định) thì phần đuôi phía sau phải **có “not”** (phủ định) và ngược lại.

- Chủ từ ở phần đuôi phải là một đại từ nhân xưng (I, we, you, they, he, she, it).

- “not” ở phần đuôi phải được viết ở dạng rút gọn.

Ex: Mr. Green is a teacher, isn't he?

Ex: You don't like coffee, do you?

\* Chú ý các trường hợp sau:

a- You never go to school late, do you? (*Never mang nghĩa phủ định*)

b- Everyone has the right to vote, don't they? (*Các chủ từ tương tự: everybody, someone, somebody, no one, nobody*)

c- No one died in the accident, did they? (*No one / nobody mang nghĩa phủ định*)

d- Everything is okay, isn't it? (*Các chủ từ tương tự: something, nothing.*)

e- Nothing is wrong, is it? (*Nothing mang nghĩa phủ định*)

f- This/that is your book, isn't it?

g- These/Those are yours, aren't they?

h- I am good at singing, aren't I? (*amn't không được dùng*)

\* Chú ý các câu mệnh lệnh:

Let's go to the cinema, shall we?

Open your book, will you?

Don't talk in the class, will you?

**VI. CONDITIONAL SENTENCES**

Type	Formation	Use
<b>Conditional sentence type 1</b>	If clause: <b>Simple present</b> Main clause: <b>will/shall/can ... + Vo</b>	Nói lên điều kiện có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. <i>Ex: If I <b>have</b> free time, I <b>will come</b> to your party.</i>
<b>Conditional sentence type 2</b>	If clause: <b>Simple past</b> Main clause: <b>would/should/could ... + Vo</b>  Chú ý: “be” chỉ dùng “were”	Nói lên điều kiện không hoặc khó thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. <i>Ex: If I <b>were</b> a king, I <b>would give</b> money to the poor.</i>
<b>Conditional sentence type 3</b>	If clause: <b>Past perfect</b> Main clause: <b>would/should/could ...+ have + V-ed/V3</b>	Nói lên điều kiện không có thật trong quá khứ. <i>Ex: If Tom <b>had studied</b> hard, he <b>wouldn't have failed</b> the last exam.</i>

\* *Chú ý:*

1. Unless = If ...not...

*Ex: If he **hadn't been** lazy, he would have passed the exam.*

= *Unless he **had been** lazy, he would have passed the exam.*

2. Khi chúng ta đưa ra điều kiện không có thật trong quá khứ dẫn đến kết quả không có thật trong hiện tại:

If clause:

**Past perfect**

Main clause:

**would/should/could ... + Vo**

*Ex: Tom is tired now. If he **hadn't stayed** up late last night, he **wouldn't be** tired now.*

3. Chú ý cách rút gọn câu điều kiện:

*Ex: If Tom **had known** that I was ill, he would have come to visit me.*

***Had Tom known** that I was ill, he would have come to visit me.*



**VII. WISH SENTENCES**

Type	Formation	Use
Type 1	S + wish + S + V (Simple Present) S + wish + S + can/will... + Vo	Nói ao ước có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. <i>Ex: I wish you <u>visit</u> me every weekend.</i> <i>Ex: I wish you <u>will come</u> with us.</i>
Type 2	S + wish + S + V (Simple Past) Chú ý: “be” chỉ dùng “were”	Nói ao ước không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. <i>Ex: I wish I <u>had</u> one billion dollar.</i>
Type 3	S + wish + S + V (Past Perfect)	Nói ao ước không thể xảy ra trong quá khứ. <i>Ex: I wish I <u>had passed</u> the last exam.</i>

**VIII. RELATIVE CLAUSES**

Subject	Object	Possessive
they he she it	them him her it	their his her its
<b>who/which/that</b>  <i>Ex: I thanked <u>the woman</u>. <u>She</u> helped me. → I thanked the woman <u>who</u> helped me.</i>	<b>whom/which/that/φ</b>  <i>Ex: This is <u>the book</u>. I bought <u>it</u> in London. → This is the book <u>which</u> I bought in London.</i>	<b>Whose</b>  <i>Ex: <u>The man</u> is happy. <u>His son</u> won the scholarship. → The man <u>whose son</u> won the scholarship is happy.</i>
_____ + V  <i>Ex: He is the man <u>who</u> loves Mary.</i>	_____ + S + V  <i>Ex: The dictionary <u>which</u> Mary lent you is mine.</i>	<b>noun + _____ + noun</b>  <i>Ex: The <u>girl whose</u> eyes are blue is Barbara.</i>

**reason + why**

*Ex: The reason why he didn't get the job is unknown.*

**place (nơi chốn) + where**

*Ex: Hanoi is the city where I was born. (Where ở đây tương đương với in which, tức là I was born in Hanoi.)*

**time (thời gian) + when**

*Ex: I won't remember **the day when** I first met her. (When ở đây tương đương với on which, tức là I first met her on that day)*

**\* Chú ý:****1. Chúng ta không dùng “that” trong các trường hợp sau:**

a. Trong mệnh đề liên hệ không xác định (được phân biệt bằng dấu phẩy).

*Ex: Hanoi, **which** is the capital of Vietnam, is a beautiful country.*

b. Đúng sau giới từ.

*Ex: The man **for whom** she is waiting is late.*

**2. Chúng ta phải dùng “that” trong các trường hợp sau:**

a. Sau từ “only”.

*Ex: He is **the only man that** can reach the top of the mountain.*

b. Sau so sánh nhất.

*Ex: **The most terrible thing that** she fears is fire.*

c. Sau số thứ tự.

*Ex: **The first sweetheart that** she can't forget betrayed her.*

d. Sau hai danh từ vừa chỉ người vừa chỉ vật.

*Ex: **The girl and the rose that** are in the picture are bright.*

**3. Trường hợp mệnh đề liên hệ bổ nghĩa cho cả một mệnh đề.**

*Ex: Mary didn't win the game. This was surprising.*

*Mary didn't win the game, **which was surprising**.*

*Ex: Tom couldn't go camping with his friends. This was a pity.*

*Tom couldn't go camping with his friend, **which was a pity**.*

**IX. REDUCED RELATIVE CLAUSES**

Chúng ta có thể rút gọn mệnh đề liên hệ bằng các cách sau đây:

- Sử dụng **Present Participle (V-ing)** khi mệnh đề liên hệ ở dạng chủ động:

*Ex: Do you know the man **who gave** Mary the present?*

→ *Do you know the man **giving** Mary the present?*

- Sử dụng **Past Participle (V-ed/V3)** khi mệnh đề liên hệ ở dạng bị động.

*Ex: The boy **who was punished** by the teacher is Bill.*

→ *The boy **punished** by the teacher is Bill.*

- Sử dụng **“to infinitive”** khi mệnh đề liên hệ theo sau số thứ tự (*the first, the second, the third ...*), sau từ **“only”**, hoặc mang nghĩa tương lai.

*Ex: He is the first person **who died** in that way.*

→ *He is the first person **to die** in that way.*

*Ex: Micheal is the most suitable person **who can take part in the contest.**  
 → Micheal is the most suitable person **to take part in the contest.***

**Chú ý:** Chúng ta chỉ rút gọn mệnh đề liên hệ khi đại từ liên hệ đóng vai trò là **chủ từ (who, which, that).**

*Ex: Mr. Green is the man **who is talking to the manager.** (Có thể rút gọn)  
 S*

→ *Mr. Green is the man **talking to the manager.***

*Ex: Tom is the boy **whom Mary loves.** (Không thể rút gọn)  
 S*

*Ex: The woman **whose son** won the game was very happy. (Không thể rút gọn)  
 S*

**X. CONNECTORS**

Nhóm đứng trước một mệnh đề (S + V)	Nhóm đứng trước một danh từ hay V-ing
<p><b>although / though / even though:</b> mặc dù</p> <p><i>Ex: He passed the exam <b>although</b> <u>he didn't study hard.</u></i></p>	<p><b>in spite of / despite:</b> mặc dù</p> <p><i>Ex: He went to school <b>in spite of</b> <u>his bad leg.</u></i>  <i>Ex: She went on working <b>despite</b> <u>being tired.</u></i></p>
<p><b>because / since / as:</b> bởi vì</p> <p><i>Ex: Mary didn't go to school <b>because</b> <u>she was ill.</u></i></p>	<p><b>because of / due to:</b> bởi vì</p> <p><i>Ex: We didn't go out <b>because of</b> <u>the bad weather.</u></i>  <i>Ex: Tom passed the last exam <b>due to</b> <u>having studied hard.</u></i></p>
Nhóm dùng thường chung một câu	Nhóm dùng ở hai câu
<p><b>so:</b> vì thế, cho nên</p> <p><i>Ex: She was tired <b>so</b> she went to bed early.</i></p>	<p><b>therefore:</b> vì thế, cho nên</p> <p><i>Ex: The weather was very bad. <b>Therefore,</b> we stayed home.</i></p>
<p><b>but:</b> nhưng</p> <p><i>Ex: I like coffee, <b>but</b> my brother doesn't.</i></p>	<p><b>however:</b> tuy nhiên</p> <p><i>Ex: We live in the same street with the Smiths; <b>However,</b> we hardly ever seen them.</i></p>

\* Một số liên từ khác:

1. **so that:** để

*Ex: Bill is practicing hard **so that** he can win the game.*

\* **Chú ý:** “so that” có thể được thay bằng “to infinitive / in order to / so as to.”

*Ex: Bill is practicing hard to win the game.*

*Bill is practicing hard **in order to win** the game.*

*Bill is practicing hard **so as to win** the game.*

2. **not only ... but also ...:** không những ... mà còn ...

*Ex: Mai is **not only** beautiful **but also** intelligent.*

3. **both ... and ...:** cả ... và ...

*Ex: **Both** Minh **and** Nam were absent yesterday.*

4. **either ... or ...:** hoặc là ... hoặc là...

*Ex: His name is **either** Richard **or** Robert.*

5. **neither ... nor...:** cả ... và ... (mang nghĩa phủ định)

*Ex: **Neither** Lan **nor** Hoa is my classmate.*

## **XI. PREPOSITIONS**

### 1. Prepositions of time

**at** → 5 o'clock  
night  
the end  
Christmas  
noon

**in** → 1999  
January/February ...  
the summer/winter/fall/spring  
the morning/afternoon/evening

**on** → Monday/Tuesday ...  
December 25<sup>th</sup>, 1997

**before:** trước khi

**after:** sau khi

**until/till:** cho đến khi

**by the time:** trước khi

**from ... to ...:** từ ... đến ...

**between ... and ...:** giữa ... và ...

### 2. Preposition of place

**at:** dùng để chỉ ở xung quanh một nơi nhỏ như: *at school, at the market, at work ...*

**in:** dùng để chỉ ở bên trong như: *in the room, in the fridge ...;* hoặc chỉ ở một nơi rộng lớn như: *in London, in Australia ...*

**on:** dùng để chỉ ở trên bề mặt một vật như: *on the table, on the wall ...*; hoặc ở trên một đường như: *on the street, on the river bank ...*

**above:** ở phía trên

**under:** ở phía dưới

**in front (of):** ở phía trước

**behind:** ở phía sau

**on/to the right (of):** ở bên phải

**on/to the left (of):** ở bên trái

**near:** gần

**next to:** ở bên cạnh

**between ... and ...:** ở giữa ... và ... (hai vật)

**in the middle (of):** ở giữa (căn phòng)

### 3. Adjective + preposition

interested in: thích thú, thú vị

keen on: đam mê

crowded with: đầy những ...

bored with: buồn, chán

satisfied with: thỏa mãn

pleased with: hài lòng

fed up with: chán

contented with: cảm thấy hài lòng

disappointed with/in: thất vọng

familiar with: quen với, tương tự với

upset with: buồn, chán nản

good at: giỏi về

bad at: tệ về

surprised at: ngạc nhiên về

angry at: giận

aware of: quan tâm đến

capable of: có khả năng

full of: đầy

proud of: tự hào về

afraid of: sợ

tired of: mệt

fond of: thích thú

short of: thiếu thốn

plenty of: rất nhiều

absent from: vắng mặt

far from: xa

different from: khác với

worried about: lo lắng

happy about: hạnh phúc

excited about: hào hứng

sad about: buồn

concerned about: quan tâm đến

similar to: giống, tương tự với

important to: quan trọng với

famous for: nổi tiếng

well-known for: nổi tiếng

responsible for: có trách nhiệm

...

## XII. ARTICLES

### 1. Indefinite articles: a, an

Mạo từ không xác định **a, an** chỉ được dùng trước danh từ đếm được, số ít. **A, An** không được dùng trước danh từ không đếm được. **A, an** được dùng:

- Với nghĩa là “một” (one).

*Ex: I have a brother and two sisters.*

- Để giới thiệu nghề nghiệp.

*Ex: He is a journalist.*

- Trước danh từ được nói đến lần đầu.

*Ex: There is a car parking in front of the house.*

- Trước danh từ chỉ giá cả, tốc độ, tần suất

*Ex: five dollars **a kilo***

*50 km **an hour***

*once **a week***

- Trước danh từ chỉ số lượng bất định: *a couple, a little, a few, a lot, a number ...*

## 2. Definite articles: the (Chú ý cách phát âm /ðe/ hay /ði/)

Mạo từ xác định **the** được dùng:

- Trước danh từ chỉ một vật duy nhất.

*Ex: the sun, the moon, the earth*

- Trước danh từ được nhắc đến lần thứ hai trở lên.

*Ex: Yesterday I bought a book. The book is on fish*

- Trước so sánh nhất, và **only**.

*Ex: He is the tallest man I have ever seen*

- Trước số thứ tự.

*Ex: the first, the second, the next, the last, the same*

- Trước danh từ chỉ dụng cụ âm nhạc.

*Ex: I play the piano.*

- Trước tên riêng của: viện bảo tàng, thư viện, rạp hát, báo.

*Ex: The Tower of London, The National Gallery*

- Trước tên một địa danh: sông, hồ, đại dương, biển.

*Ex: The Mekong River, The Pacific Ocean*

- Trước tên một số quốc gia viết ở dạng số nhiều.

*Ex: the United States, the Philippines, the Netherlands.*

- Trước danh từ chỉ phương hướng.

*Ex: the South, the North, the West, the East.*

- “The + Adj = Noun” để chỉ 1 nhóm người.

*Ex: the poor, the rich, the young, the disabled.*

- “The + họ số nhiều = gia đình”

*Ex: the Browns: gia đình Browns*

- Trước một danh từ được xác định bởi cụm từ hay mệnh đề theo sau.

*Ex: The girl in blue is my sister*

*Ex: The place where I met her is not far from his house*

## 3. Zero articles

Không dùng mạo từ trong các trường hợp:

- Trước danh từ chỉ môn thể thao.

*Ex: I like to play **badminton**.*

- Trước danh từ riêng như tên người, tên thành phố, đường phố, quốc gia, công viên, lục địa.

*Ex: They live on **Le Loi Street**, in **Hanoi***

- Trước danh từ sau sở hữu cách.

**Ex:** This is Nam's book

- Trước danh từ trừu tượng, có nghĩa tổng quát.

**Ex:** *Men fear death.*

- Trước danh từ chỉ tên gọi các bữa ăn.

**Ex:** *breakfast, lunch, dinner ...*

- Trước các phương tiện vận chuyển nói chung.

**Ex:** *I go to work **by bus**.*

### Chú ý trường hợp:

**Ex:** *I go to **school**.* (Tôi đi học)

*I go to **the school**.* (Tôi đi đến trường. (không phải đi học))

**Ex:** *I go to **bed**.* (Tôi đi ngủ)

*I go to **the bed**.* (Tôi đi đến chiếc giường)

## XIII. SUBJECT AND VERB AGREEMENT

Trong Tiếng Anh, động từ chính của câu phải hòa hợp với chủ từ. Ví dụ như ở khi chia động từ ở Simple Present, nếu chủ từ là số nhiều thì động từ được chia ở dạng nguyên mẫu, và nếu chủ từ là số ít thì động từ thêm “s/es”.

- Đa số danh từ số nhiều tận cùng bằng “s”.

**Ex:** *Those **flowers are** beautiful.*

- Một số danh từ số nhiều nhưng không tận cùng bằng “s” như: *men, women, people, mice, children, lice.*

**Ex:** ***Men build** the houses and **women make** it home.*

- Một số danh từ tận cùng bằng “s” nhưng lại là danh từ số ít: *news, physics, the United States, the Philipines, the Netherlands, mathematics, athletics, economics, gymnastics ...*

**Ex:** *The **news was** very surprising.*

- Hai chủ được liên kết bằng “and” thì được xem là số nhiều.

**Ex:** *Peter and Mike are willing to take part in the competition.*

- Hai chủ từ được liên kết bằng “as well as” thì động từ chia theo chủ từ đứng trước.

**Ex:** ***I, as well as Tim, am** very interesting in playing tennis.*

- Hai chủ từ được liên kết bằng “either...or...” và “neither...nor...” thì động chia theo chủ từ đứng sau.

**Ex:** ***Neither I nor Mary is** good at English.*

- Chủ từ đi theo sau “each of, every of, one of, none of” được xem là số ít.

**Ex:** ***Each of you has** the right to vote.*

- Sự khác nhau giữa “a number of” và “the number of”.

**Ex:** ***A number of students were** absent from class yesterday.*

***The number of students was** punished by the teacher.*

- Cách chia động từ khi chủ từ được bổ nghĩa bởi một cụm từ hoặc một mệnh đề.

**Ex:** ***The men in the room were** singing the song “Auld Lang Synced”*

***The books which Mary is reading are** interesting.*

***The boy playing with the toys is** my son.*

- Chú ý trường hợp sau:

**Ex:** ***Three dollars is** enough for me.*

**XIV. MODALS**

Động từ khiếm khuyết, hay còn gọi là động từ tình thái, dùng để mô tả thái độ của người nói. Động từ khiếm khuyết luôn theo sau bằng động từ nguyên mẫu không “to”. Động từ khiếm khuyết bao gồm:

Basic Modals	Phrasal Modals
<b>can:</b> có thể <b>could</b> ( <i>quá khứ của “can”</i> ) <b>had better:</b> nên <b>may:</b> có thể, có lẽ <b>might</b> ( <i>quá khứ của “may”</i> ) <b>must:</b> phải <b>ought to:</b> nên <b>shall:</b> sẽ <b>should:</b> nên ( <i>hoặc có thể là quá khứ của “shall”</i> ) <b>will:</b> sẽ <b>would</b> ( <i>quá khứ của “will”</i> ) <b>would rather:</b> thích hơn	<b>be able to:</b> có thể <b>be going to:</b> dự định sẽ <b>have to:</b> phải <b>used to:</b> đã từng
- Không thêm “s” khi đi với ngôi thứ ba số ít ( <i>he, she, it</i> ).	

**1. Can, could, be able to**

- “**Can**” dùng để chỉ khả năng của một người nào đó.  
*Ex: Tom is strong. He can lift that heavy box.*
- “**Can**” dùng để chỉ một việc có thể xảy ra.  
*Ex: You can buy a hammer at the hardware store.*
- “**Be able to**” có thể dùng để thay thế cho “**can**”, nhưng “**can**” thường gặp hơn.  
*Ex: Are you able to speak any foreign languages?*

**2. May, might**

- “**May/Might**” được dùng để nói rằng một điều gì đó có thể đúng. Giữa “**may**” và “**might**” không có sự khác biệt đáng kể.  
*Ex: He may/might be in the office.*
- “**May/might**” có thể dùng để chỉ sự việc có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai.  
*Ex: The weather forecast is not very good. It may/might rain this afternoon.*

**3. Must, Have to**

- “**Must**” và “**have to**” dùng để chỉ sự cần thiết phải làm điều gì đó.  
*Ex: It’s later than I thought. I must/have to go now.*



- “**Must**” thường được dùng khi người nói trình bày cảm tưởng, suy nghĩ rằng cần thiết phải làm việc gì.

*Ex: I **must write** to Ann. I haven't written to her for ages.*

- “**Have to**” thường được dùng khi người nói không trình bày cảm tưởng mà đó là sự thật, điều bắt buộc phải làm việc gì

*Ex: I can't meet you on Friday. I **have to work**.*

#### 4. Mustn't, not have to, needn't

- “**Mustn't**” dùng để nói lên sự cấm đoán không được làm việc gì.

*Ex: The baby is asleep. You **mustn't shout**.*

- “**not have to**” được dùng để nói rằng không cần thiết phải làm việc gì.

*Ex: I **don't have to wear** a suit to work but I usually do.*

- “**needn't**” được dùng để diễn tả sự không cần thiết phải làm điều gì (tương tự “**not have to**”).

*Ex: You've got plenty of time. You **needn't hurry**.*

#### 5. Can I/Could I/May I/Might I ...?

“**Can I/Could I/May I/Might I**” dùng để đưa ra lời đề nghị.

*Ex: **Can I borrow** your pen? (Không trang trọng)*

***Could/May I borrow** your pen? (Trang trọng)*

***Might I borrow** your pen? (Rất trang trọng)*

#### 6. Can you/Will you/Could you/Would you ...?

“**Can you/Will you/Could you/Would you**” dùng để đưa ra lời đề nghị, yêu cầu.

*Ex: **Can/will you pass** the salt? (Trang trọng)*

***Could/would you pass** the salt? (Trang trọng hơn)*

#### 7. Used to

- “**Used to**” dùng để chỉ thói quen hay tình trạng trong quá khứ nhưng không còn tồn tại trong hiện tại.

*Ex: I **used to get** up late, but I get up early now.*

*Linda has long hair now. She **used to have** short hair when she was at school.*

- Chú ý câu phủ định và câu hỏi của “used to”.

*Ex: I **didn't use to go** to school late.*

***Did you use to look** after your younger brothers?*

**XV. GERUNDS AND INFINITIVES**

Gerund	Bare infinitive	To infinitive (đa số)
admit: chấp thuận avoid: tránh consider: xem như, xem xét dislike: không thích delay: hoãn lại deny: từ chối enjoy: yêu thích forgive: tha thứ finish: hoàn thành hate: ghét involve: bao gồm keep: giữ, cứ like: thích love: yêu thích look forward to: mong đợi mind: phiền lòng miss: nhớ prevent: ngăn chặn suggest: đề nghị spend: tiêu sài (time, money) be + busy: bận rộn be/get + used to: quen với It's no worth/use: nó thì vô dụng để ... can't stand: không thể chịu được ...	can will shall may could would should might used to have/has to ought to be going to would rather had better let make	want: muốn agree: đồng ý learn: học ask / tell: yêu cầu, bảo would like: muốn advise: khuyên It take + time: tốn thời gian It + be + adj + to inf. S + V + what/where/how... + to inf. ...

động từ  
khiêm khuyết

**\* Chú ý:**

1. "Gerunds" còn được dùng sau các giới từ (*at, in, on, of, from, about, for ...*)

*Ex: Mary is interested in listening to music.*

2. Một số động từ có thể được theo sau bởi "Gerunds" và "To infinitives", nhưng có sự khác biệt về nghĩa.

<b>stop</b>	<p><b>stop + V-ing:</b> từ bỏ việc gì  <i>Ex: My father stopped <u>smoking</u> three years ago.</i></p> <p><b>stop + to infinitive:</b> tạm dừng để làm việc gì  <i>Ex: Tom was driving on the high way. Then, he stopped <u>to get</u> some petrol.</i></p>
-------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

<b>remember</b>	<p><b>remember + V-ing:</b> nhớ đã làm gì <i>Ex: I remember <u>meeting</u> that man before.</i></p> <p><b>remember + to infinitive:</b> nhớ sẽ làm gì <i>Ex: Remember <u>to take</u> your hat when you go out.</i></p>
<b>regret</b>	<p><b>regret + V-ing:</b> hối tiếc đã làm gì <i>Ex: Tom is very bored now. I regret <u>telling</u> him the truth.</i></p> <p><b>regret + to infinitive:</b> hối tiếc sẽ làm gì <i>Ex: I regret <u>to inform</u> you that you have lost your job.</i></p>
<b>need</b>	<p><b>need + V-ing:</b> cần được làm gì (bị động) <i>Ex: Your shoes are dirty. They <u>need cleaning</u>.</i></p> <p><b>need + to infinitive:</b> cần phải làm gì (chủ động) <i>Ex: I'm not very fit. I <u>need to take</u> more exercise.</i></p>
<b>try</b>	<p><b>try + V-ing:</b> thử làm gì <i>Ex: I <u>tried taking</u> some aspirin, but the pain didn't go away.</i></p> <p><b>try + to infinitive:</b> cố gắng làm gì <i>Ex: He <u>tries to study</u> hard so that he can pass the exam.</i></p>

## **XVI. COMMON STRUCTURES**

- “too + adj + to infinitive”:** quá ... không thể ...  
*Ex: He is too young to get married.*  
The soup is **too hot for me to drink**.
- “adj + enough + to infinitive”:** đủ ... có thể ...  
*Ex: Mary is old enough to drive a car.*  
The film is **interesting enough for us to see** again.
- “so + adj/adv + that”:** quá ... đến nỗi ...  
*Ex: The exercise was so difficult that I couldn't do it.*
- “such + adj + noun + that”:** quá ... đến nỗi ...  
*Ex: This is such a good opportunity that no one can deny.*
- “It was not until ... that ...”:** mãi cho đến khi  
*Ex: It was not until midnight that he **came** home.*
- Cleft Sentences:**  
*Ex: The man gave her the book.*  
→ *It was the man who gave her the book.*

*Ex: The boy hit **the dog** in the garden.*

→ *It was **the dog that** the boy hit in the garden.*

*Ex: She bought him a present **at the shop**.*

→ *It was **at the shop that** she bought him a present.*

*Ex: Fans gave **Christina** lots of flowers.*

→ *It was **Christina that was given** lots of flowers by fans. (Passive)*

**XVII. COMPARISONS**

Adjective/Adverb	Equality	Comparative	Superlative
<b>Short</b>			
tall	as tall as	taller	the tallest
big	as big as	bigger	the biggest
<b>Long</b>			
beautiful	as beautiful as	more beautiful	the most beautiful
interesting	as interesting as	more interesting	the most interesting
<b>Irregular</b>			
good/well	as good/well as	better	the best
bad/badly	as bad/badly as	worse	the worst
much/many	as much/many as	more	the most
little	as little as	less	the least
far	as far as	farther/further	the farthest/furthest
<b>Ending with “y, et, ow, er”</b>			
happy	as happy as	happier	the happiest
quiet	as quiet as	quieter	the quietest
narrow	as narrow as	narrower	the narrowest
clever	as clever as	cleverer	the cleverest

\* **Double Comparative:**

1. **Càng ngày càng ...:**

Adjective/Adverb	Double Comparative
<b>Short</b>	
tall	taller and taller
big	bigger and bigger
<b>Long</b>	
beautiful	more and more beautiful
interesting	more and more interesting

*Ex: Tom is getting **taller and taller**.*

2. **Càng ... càng ...:**

<b>The + comparative + S + V, the + comparative + S + V</b>
-------------------------------------------------------------

*Ex: **The harder** Tom works, **the more money** he gets.*

**XVIII. PHRASAL VERBS**

apply for: nộp đơn xin việc  
apply to: nộp đơn đến ai  
ask for: xin  
apologize for: xin lỗi  
blame for: cáo buộc  
believe in: tin vào  
come across: tình cờ gặp  
cut off: cắt giảm  
divide into: chia ra  
depend on: phụ thuộc vào  
die of: chết vì  
die for: thèm khát  
escape from: trốn thoát  
fill in: điền vào  
find out: tìm ra (giải pháp)  
go on: tiếp tục  
go off: reo, nổ  
get up: thức dậy  
get over: vượt qua  
give up: từ bỏ  
get married to: lập gia đình với  
get along with: hòa hợp với  
get on well with: hòa hợp với  
glance at: liếc nhìn  
grow up: lớn lên  
keep pace with: bắt kịp  
keep away from: tránh xa  
laugh at: cười (chế nhạo)  
look at: nhìn  
look up: tra từ điển  
look for: tìm  
look after: chăm sóc  
look down on: xem thường  
look up to: kính trọng, ngưỡng mộ  
live on: sống nhờ vào  
listen to: nghe  
make of/from: làm bằng  
make in: làm ở

oppose to: chống đối  
pay for: trả tiền cho  
pay in: trả tiền bằng (tiền mặt, thẻ tín dụng...)  
put on: mặc (quần, áo, giày...)  
put off: dời (áo, quần...)  
put out: dập tắt (lửa)  
put up with: khoan dung, chịu đựng  
run off: chạy kiệt  
run out of: hết  
succeed in: thành công về  
smile at: mỉm cười  
send to: gửi đến  
set up: thành lập  
set off: khởi hành  
stare at: nhìn chăm chăm  
stand for: đại diện cho  
stand by: ủng hộ  
scream at: la hét  
stay up late: thức khuya  
switch off: tắt (TV, radio...)  
take after: giống  
take off: cất cánh, cởi (áo, quần...)  
take part in: tham gia  
tell about: kể về  
try on: thử (áo, quần...)  
try out: thử (làm việc gì)  
turn on: mở (ti vi, radio...)  
turn off: tắt  
turn down: chỉnh nhỏ âm thanh  
turn up: chỉnh lớn âm thanh  
turn into: biến thành, đổi sang  
throw at: ném vào  
throw out: vứt bỏ  
write to: viết thư đến  
wait for: chờ  
...

**XIX. WORD FORMATION****1. Noun****a. Formation**

Danh từ thường tận cùng bằng các tiếp vĩ ngữ sau:

<b>-tion/-sion</b>	<i>Ex:</i> communication, pollution, conclusion, confusion...
<b>-ness</b>	<i>Ex:</i> happiness, business...
<b>-ence/-ance</b>	<i>Ex:</i> confidence, difference, attendance, finance...
<b>-ity/-cy/-ty</b>	<i>Ex:</i> responsibility, ability, fancy, duty...
<b>-age</b>	<i>Ex:</i> shortage, village...
<b>-er/-or</b>	<i>Ex:</i> teacher, worker, doctor, emperor...
<b>-eer</b>	<i>Ex:</i> pioneer, engineer, volunteer...
<b>-ist</b>	<i>Ex:</i> chemist, biologist, physicist...
<b>-ture</b>	<i>Ex:</i> future, pressure, nature...
<b>-hood</b>	<i>Ex:</i> childhood, neighborhood...
<b>-ment</b>	<i>Ex:</i> requirement, development...
<b>-ship</b>	<i>Ex:</i> friendship, membership...

**b. Function**

Danh từ có các chức năng sau:

- Chủ từ trong câu.  
*Ex: Pollution* is one of the problems of the modern world.
- Túc từ trong câu.  
*Ex:* My mother takes *responsibility* of running the household.
- Túc từ của giới từ.  
*Ex:* There is a man outside *the bookstore*.

**2. Adjective****a. Formation**

Tính từ thường tận cùng bằng các tiếp vĩ ngữ sau:

<b>-y</b>	<i>Ex:</i> rainy, noisy, easy... (thường được thành lập bởi “noun + y”)
<b>-tive/-ative</b>	<i>Ex:</i> native, communicative...
<b>-able/-ible</b>	<i>Ex:</i> capable, able, incredible...
<b>-ent</b>	<i>Ex:</i> independent, different...
<b>-ed/-ing</b>	<i>Ex:</i> bored/boring, excited/exciting...
<b>-ful</b>	<i>Ex:</i> careful, beautiful, useful...
<b>-ous/-ious/-eous</b>	<i>Ex:</i> famous, continuous, mysterious, gorgeous...
<b>-less</b>	<i>Ex:</i> careless, hopeless...
<b>-al</b>	<i>Ex:</i> national, functional...

**b. Function**

Tính từ có các chức năng sau:

- Đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.  
*Ex:* I saw a *beautiful girl* at the party.

- Đứng sau động từ “*to be*” và các động từ chỉ giác quan như “*feel, see, hear, smell, taste...*” để bổ nghĩa cho chủ từ.

*Ex:* His story *is* ***incredible***.

These flowers *smell* ***delicious***.

\* **Chú ý: Adjectives of Attitude:**

a. Cách thành lập:

bore → boring (gây buồn)  
bored (bị buồn)

interest → interesting (gây thú vị)  
interested (bị/cảm thấy thú vị)

b. Cách dùng:

*Ex:* The film *is* ***boring***. I *was* ***bored*** with the film.

*Ex:* I think that Tom *is* an ***interesting*** boy. I'm ***interested*** in talking with him.

### 3. Adverb

a. Formation

adj + ly → adv
----------------

*Ex:* happy → happily  
beautiful → beautifully  
continuous → continuously

**Chú ý:**

good → well

fast → fast

late → late

hard → hard (*hardly* không phải là trạng từ của *hard*, *hardly* có nghĩa là “hiếm khi”)

b. Function

Trạng từ có các chức năng sau:

- Đứng sau động từ thường để bổ nghĩa cho động từ đó.

*Ex:* Peter *plays* football ***skillfully***.

Tom *sings* ***beautifully***.

- Đứng trước tính từ để bổ nghĩa cho tính từ đó.

*Ex:* The film *was* ***extremely boring***.

Margaret *is* a ***really beautiful*** girl.

### 4. Verb

a. Formation

**-ize** *Ex:* personalize, modernize, advertize...

**-en** *Ex:* widen, darken, lengthen, strengthen...

**b. Function**

Trong Tiếng Anh, động từ là thành phần chủ đạo trong câu. Một câu trong Tiếng Anh có thể không có chủ từ hoặc túc từ, nhưng luôn phải có động từ.

*Ex: I love music.*

He drives carefully.

Open you book, please.

What a beautiful girl (she is)! (Trong câu cảm thán có thể lược bỏ chủ từ và cả động từ, nhưng chúng ta phải hiểu là câu đó có động từ, nhưng được rút gọn)

**XX. ADVERB CLAUSES OF TIME**

Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian là mệnh đề bắt đầu bằng liên từ chỉ thời gian như: “*when, while, as, before, after, by the time, as soon as, until, till, since...*”

*Ex: The match had begun before I came to the stadium.*

Cách chia động từ trong mệnh đề liên từ chỉ thời gian:

PRESENT AND FUTURE EVENTS	
Main Clause	Adverb Clause of Time
Simple Present	<p><b>Simple Present</b></p> <p><i>Ex: After I <u>have</u> breakfast, I <u>go</u> to work.</i></p>
	<p><b>Present Continuous</b></p> <p><i>Ex: Linda usually <u>has</u> her breakfast while she <u>is driving</u> to work.</i></p>
Future Tenses	<p><b>Simple Present</b></p> <p><i>Ex: I <u>will call</u> you as soon as I <u>arrive</u> in London.</i></p>
	<p><b>Present Continuous</b></p> <p><i>Ex: I <u>will leave</u> here while you <u>are staying</u> in New York.</i></p>
	<p><b>Present Perfect</b></p> <p><i>Ex: Tom <u>will take</u> a vacation abroad after he <u>has finished</u> all his work.</i></p> <p><i>Lưu ý chung: chúng ta không dùng các thì tương lai trong mệnh đề liên từ chỉ thời gian.</i></p>



PAST EVENTS	
Main Clause	Adverb Clause of Time
Simple Past	<p><b>Simple Past</b> <i>Ex: When he <u>came</u> home, he <u>went</u> to bed immediately.</i></p> <p><b>Past Perfect</b> <i>Ex: He <u>went</u> home after he <u>had finished</u> his work.</i></p> <p><b>Past Continuous</b> <i>Ex: Tom <u>saw</u> an accident while he <u>was walking</u> home.</i></p>
Past Continuous	<p><b>Simple Past</b> <i>Ex: Tome <u>was watching</u> TV when I <u>called</u> him.</i></p>
Past Perfect	<p><b>Simple Past</b> <i>Ex: Mazumi <u>had learned</u> English before she <u>went</u> to Britain.</i></p>
Past Perfect Continuous	<p><b>Simple Past</b> <i>Ex: I <u>had been waiting</u> for him for 15 minutes when he <u>came</u>.</i></p>

\* **Chú ý:** Cách dùng củ *since* (kể từ khi)

*Ex: I have waited / have been waiting for her since she left me.*

## IRREGULAR VERBS

Infinitive	Past Simple	Past Participle	Vietnamese
arise	arose	arisen	nổi dậy, nổi lên
be	were/ was	been	thì ,là ở, được, bị
bear	bore	borne	mang , chịu đựng
bear	bore	born	sinh ra
beat	beat	beaten / beat	đánh đập
become	became	become	trở nên , trở thành
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	bẻ cong, uốn cong
bet	bet	bet	đánh cược , đánh cá
bind	bound	bound	trói , buộc
bite	bit	bitten	cắn , ngoạm ,đốt
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi , gió thổi
break	broke	broken	lâm vỡ , đập bể
broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh, truyền hình
bring	brought	brought	mang đến, đem lại
build	built	built	xiây dựng
burn	burnt / burned	burnt / burned	đốt , cháy , thiêu
burst	burst	burst	nổ , nổ tung
buy	bought	bought	mua
cast	cast	cast	phóng ,ném ,liêng
catch	caught	caught	bắt , chụp , đón
choose	chose	chosen	chọn lựa
cling	clung	clung	bám lấy, đeo bám
come	came	come	đến, đi đến
cost	cost	cost	đáng giá , trị giá
creep	crept	crept	bò , trườn
cut	cut	cut	cắt
dig	dug	dug	đào , bới , xới
do	did	done	làm , hành động
draw	drew	drawn	vẽ
dream	dreamt / dreamed	dreamt / dreamed	mơ , giấc mơ
drink	drank	drunk	uông
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té , rơi , rụng
feed	fed	fed	cho ăn , nuôi ăn
feel	felt	felt	cảm thấy , sờ mó
fight	fought	fought	đánh nhau , chiến đấu
find	found	found	tim thấy
fit	fit	fit	thích hợp
flee	fled	fled	chạy chôn, lẩn trốn
fly	flew	flown	bay
forbid	forbade / forbad	forbidden	cấm đoán , ngăn cấm
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đông lại, đóng băng
get	got	got / gotten	được , có được
give	gave	given	cho , đưa
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	nghiên
grow	grew	grown	mọc ,trồng
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe

hide	hid	hidden	ân núp
hit	hit	hit	đụng , đánh , đâm
hold	held	held	cầm nắm , giữ , tổ chức
hang	hung	hanged/ hung	treo
hurt	hurt	hurt	làm đau , bị thương
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết , quen biết
lay	laid	laid	xếp đặt , để , (để trứng)
lead	led	led	dẫn dắt , lãnh đạo
leap	leapt / leaped	leapt / leaped	nhảy qua
learn	learnt / learned	learnt / learned	học , học hỏi
leave	left	left	rời đi , để lại
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để , cho, cho phép
lie	lay	lain	nằm , tọa lạc
light	lit / lighted	lit / lighted	đốt , thắp sáng
lose	lost	lost	làm mất
make	made	made	làm , chế tạo
mean	meant	meant	có nghĩa là , ý muốn nói
meet	met	met	gặp , gặp gỡ
mistake	mistook	mistaken	lỗi lầm , nhầm lẫn
overcome	overcame	overcome	vượt qua
pay	paid	paid	trả , thanh toán
put	put	put	đặt , để
quit	quit / quitted	quit / quitted	thoát , từ bỏ , thôi làm
read	read	read	đọc
ride	rode	ridden	cưỡi ngựa , đi xe đạp
ring	rang	rung	reo , rung
rise	rose	risen	mọc , lên cao
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy , xem
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi đi
set	set	set	đặt , để
sew	sewed	sewed / sewn	khâu lại , may
shake	shook	shaken	lắc , rung , bắt tay
shine	shone	shone	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn
show	showed	shown / showed	trình diễn , chỉ dẫn
shrink	shrank / shrunk	shrunk	co lại , rút lại
shut	shut	shut	đóng lại
sing	sang	sung	ca , hát
sink	sank	sunk	chìm đắm , đánh chìm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	lướt , trượt
smell	smelt / smelled	smelt / smelled	ngửi thấy , có mùi
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped	sped	tăng tốc
spell	spelt	spelt	đánh vần
spend	spent	spent	trái qua , tiêu xài
spill	spilt	spilt	tràn ra
spread	spread	spread	lan truyền
stand	stood	stood	đứng
steal	stole	stolen	ăn trộm , đánh cắp

sting	stung	stung	chích , đốt
strike	struck	struck	tấn công , đánh
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi , lội
swing	swung	swung	đánh đu , đu đưa
take	took	taken	lấy , cầm , nắm
teach	taught	taught	dạy học , giảng dạy
tear	tore	torn	xé , làm rách
tell	told	told	kê , báo , nói
think	thought	thought	suy nghĩ , cho rằng
throw	threw	thrown	ném , liêng , quăng
thrust	thrust	thrust	ấn mạnh
understand	understood	understood	hiểu
wake	woke	woken	tỉnh giấc, đnh thức
wear	wore	worn	mặc , mang, đội, đeo
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
win	won	won	chiến thắng
wind	wound	wound	vấn , xoắn ,uốn khúc
write	wrote	written	viết
withdraw	withdrew	withdrawn	rút , rút lui